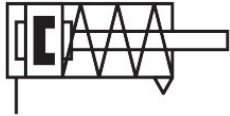


**Xy lanh hành trình ngắn**  
**AEVC-80-25-A-P-A**  
Số bộ phận: 188305

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                              | Giá trị                                                       |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                            | 25 mm                                                         |
| Ø pít tổng                                            | 80 mm                                                         |
| Lực hồi vị của lò xo khi thanh piston được rút lại    | 85 N                                                          |
| Dựa trên tiêu chuẩn                                   | ISO 6431<br>Mẫu lỗ<br>VDMA 24562                              |
| Đệm                                                   | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                        | bất kì                                                        |
| Nguyên tắc vận hành                                   | nhấn<br>tác động đơn lẻ                                       |
| Cấu trúc xây dựng                                     | Pít tổng<br>Cần piston                                        |
| Phát hiện vị trí                                      | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                      | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar<br>14.5 psi...145 psi       |
| Môi chất vận hành                                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                 | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                  | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                      |
| Tuân thủ LABS                                         | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                        | -20 °C...80 °C                                                |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống | 2899 N                                                        |
| Khối lượng di chuyển                                  | 321 g                                                         |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 1367 g                                                        |
| Kiểu gắn                                              | với lỗ xuyên<br>với phụ kiện<br>tùy ý:                        |
| Cổng nối khí nén                                      | G1/8                                                          |
| Ghi chú vật liệu                                      | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu phủ                                          | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                                  |
| Vật liệu của phốt                                     | TPE-U (PU)                                                    |
| Vật liệu vỏ                                           | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                                  |

| Đặc tính              | Giá trị      |
|-----------------------|--------------|
| Vật liệu thanh piston | thép hợp kim |